

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1286/2024/HC-PT

Ngày: 20-12-2024

V/v khiếu kiện hành vi hành chính trong
lĩnh vực quản lý Nhà nước về đất đai.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm Phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Khoa

Các Thẩm phán: Ông Đặng Văn Ý

Bà Trần Thị Hoà Hiệp

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Tú Anh, Thư ký viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Lê Tấn Cường, Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 439/2024/TLPT-HC ngày 13/5/2024, về việc “Khiếu kiện hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về đất đai”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 1614/2023/HC-ST ngày 06/9/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3225/2024/QĐ-PT ngày 29 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1960; Địa chỉ: A Ấp A, xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn C: Ông Nguyễn Đăng C1, sinh năm 1972; Địa chỉ: A Đường số D, Khu phố B, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy ủy quyền được công chứng số 009009, Quyền số 12/2016/HĐGD-CCAL ngày 27/12/2016 tại Văn phòng C3, có mặt).

- Người bị kiện: Ủy ban nhân dân huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh; Địa chỉ: C đường T, thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Đức T, Chức vụ: Chủ tịch (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp: Ông Huỳnh Cao C2, Chức vụ: Phó Chủ tịch (theo Giấy ủy quyền số 3235/GUQ-UBND ngày 07/8/2024 của Ủy ban nhân dân huyện B, có yêu cầu xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:

1. Bà Trần Thúy T1, Chức vụ: Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện B

2. Bà Hồ Thị Đài T2, Chức vụ: Chuyên viên Phòng Quản lý đô thị huyện B

3. Ông Trần Văn B, Chức vụ: Chuyên viên Phòng Quản lý đô thị huyện B
Cùng địa chỉ: C T, thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh (cùng có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Xí nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn Thành phố H

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hoài N, Chức vụ: Giám đốc (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Quang T3, Chức vụ: Đội phó Đội Quản lý mạng lưới Khu vực B1, Xí nghiệp cấp nước sinh hoạt Nông thôn Thành phố H; Địa chỉ: B H, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy ủy quyền số 2209/UQ-CNNT-TCHC ngày 10/8/2022, có mặt).

2. Ủy ban nhân dân xã T, huyện B; Địa chỉ: B T, xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Kim M, Chức vụ: Chủ tịch (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp: Ông Lê Quang M1, sinh năm 1980, Chức vụ: Phó Chủ tịch (Văn bản ủy quyền ngày 06/8/2024, có đơn xin vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Trần Quốc V, Chức vụ: Công chức Địa chính - Xây dựng - Nông nghiệp - Môi trường xã T (có mặt).

3. Bà Trần Thị Ú

4. Ông Nguyễn Hoàng Q

5. Bà Nguyễn Thị Hồng Đ

6. Bà Nguyễn Thị Thanh T4

7. Ông Nguyễn Hoàn T5

Cùng địa chỉ: A Đường số D, Khu phố B, phường H, Thành phố Hồ Chí Minh (cùng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn C là người khởi kiện.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người khởi kiện ông Nguyễn Văn C có ý kiến trình bày:

Ông Nguyễn Văn C là người đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 107, tờ bản đồ số 06, được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V298782 ngày 15/07/2002, tạm cấp một phần 883/14.616 m² (phần diện tích đất 14.616 m² có nguồn gốc của cha, mẹ ông C qua đời để lại cho anh, chị, em ông C).

Tháng 7/2016, ông C có nhận thông báo về lệnh khởi công công trình cấp nước sinh hoạt thuộc xã T do Giám đốc Xí nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn Thành phố H giao. Xét thấy, phần mở rộng nâng cấp công trình nước sinh hoạt nằm trên phần đất có diện tích 14.616 m², thuộc một phần thửa đất số 107, tờ bản đồ số 06 theo tài liệu 02/CT-UB (nay thuộc một phần thửa đất số 83, 84, tờ bản đồ số 24 theo sổ dã ngoại, bản đồ địa chính pháp lý năm 2004 có diện tích 2.445,5 m²) do gia đình ông Chính trực T6 quản lý, sử dụng từ sau năm 1975 cho đến nay. Phần diện tích 14.616 m² đã được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V298782 ngày 15/7/2002 đối với phần 883/14.616 m². Việc Giám đốc xí nghiệp thông báo lệnh khởi công công trình nước sinh hoạt có dấu hiệu sai phạm về thủ tục, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông C, cụ thể:

- Xí nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn Thành phố H chưa có quyết định phê duyệt vị trí khu đất được nâng cấp mở rộng công trình nước và quyết định giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

- Xí nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn Thành phố H và UBND huyện B, UBND xã T không công khai dự án, không tổ chức phương án hiệp thương, đền bù giải phóng mặt bằng, ngang nhiên cưỡng chế xây dựng công trình trong lúc ông C đã khiếu nại đến cơ quan có thẩm quyền;

- UBND huyện B có nhận đơn khiếu nại của ông C nhưng không giải quyết. Đây là hành vi thiếu trách nhiệm, gây trở ngại cho người khiếu nại, dẫn đến vụ việc kéo dài, không phù hợp với quy định của pháp luật khiếu nại, làm ảnh hưởng đến quyền lợi công dân, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông C;

- UBND xã T đã không thông báo công khai dự án, quyết định giao đất, thu hồi đất, biên bản áp giá đền bù, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất nhưng UBND xã T tiến hành cấm mốc giao mặt bằng cho Xí nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn Thành phố H là thực hiện hành vi trái quy định pháp luật về thủ tục quản lý đất đai.

Ông C đề nghị Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tuyên buộc UBND huyện B, Xí nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn Thành phố H hỗ trợ, đền bù phần diện tích đất 1.796,9 m² đã xây dựng công trình Trạm cấp nước Tân Nhựt 2 thuộc một phần thửa đất số 107, tờ bản đồ số 06 do gia đình ông Chính trực T6 quản lý, sử dụng từ năm 1975 cho đến nay theo đúng quy định của Luật Đất đai (Theo bản đồ hiện trạng vị trí ngày 26/6/2020, đo theo yêu cầu của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh).

Người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện B có ý kiến trình bày:

Ngày 22/10/2015, UBND xã T lập biên bản bàn giao ranh đất cho đại diện Tổng Công ty C4 Một thành viên để nâng cấp mở rộng trạm cấp nước Tân Nhựt 2 theo bản đồ hiện trạng vị trí do Công ty TNHH Đ1 lập ngày 02/11/2015; diện tích bàn giao là 1.172,6 m² đất rạch.

Ngày 27/9/2016, UBND xã T đã lập biên bản điều chỉnh diện tích từ 1.172,6 m² thành 962,7 m² và bàn giao cho Tổng Công ty C4 Một thành viên, vị trí cụ thể được xác định theo bản đồ hiện trạng vị trí do Công ty TNHH Đ1 lập ngày 23/9/2016.

Ngày 09/10/2019, UBND xã T có Công văn số 2146/UBND về xác định pháp lý của phần đất có diện tích 962,7 m² đã bàn giao cho Tổng Công ty C4 Một thành viên để xây dựng nhà máy nước xã T, cụ thể như sau:

- Theo tài liệu 299/TTg khu đất thuộc đất rạch Lương Sâu tờ 01;
- Theo tài liệu 02/CT-Ub khu đất thuộc đất rạch Lương Sâu tờ 05;
- Theo tài liệu Bản đồ địa chính 2004: khu đất thuộc đất rạch Lương Sâu tờ 24.

Về nguồn gốc: đây là rạch Lương S dùng để tiêu thoát nước cho khu vực nội đồng từ trước năm 1975.

- Căn cứ điểm e khoản 2 Điều 10 Luật Đất đai 2013 quy định: “2. Nhóm đất phi nông nghiệp bao gồm các loại đất sau đây:

...

e) Đất sử dụng vào mục đích công cộng gồm đất giao thông (gồm cảng hàng không, sân bay, cảng đường thủy nội địa, cảng hàng hải, hệ thống đường sắt, hệ thống đường bộ và công trình giao thông khác); thủy lợi; đất có di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng; khu vui chơi giải trí công cộng; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải và đất công trình công cộng khác;”

- Căn cứ điểm g khoản 2 Điều 9 Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ T7 quy định: “g) Đất sử dụng vào mục đích công cộng gồm đất giao thông; đất thủy lợi; đất có di tích lịch sử - văn hoá; đất danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng; đất khu vui chơi giải trí công cộng; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải; đất công trình công cộng khác;”

- Căn cứ khoản 2 Điều 8 Luật Đất đai năm 2013 về người chịu trách nhiệm trước Nhà nước đối với đất được giao để quản lý quy định: “2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm đối với việc quản lý đất sử dụng vào mục đích công cộng được giao để quản lý, đất chưa giao, đất chưa cho thuê tại địa phương”.

Do đó, phần đất có diện tích 962,7 m² do UBND xã T bàn giao cho Tổng Công ty C4 Một thành viên để xây dựng nhà máy nước xã T thuộc đất do Nhà nước trực tiếp quản lý.

Ngày 11/8/2020, Xí nghiệp Cấp nước sinh hoạt nông thôn Thành phố H có Công văn số 1485/CNNT-QLCN xác định: trên cơ sở tiếp nhận đất do UBND xã T bàn giao và Quyết định số 3467/QĐ-SGTVT ngày 01/7/2016 của Sở Giao thông Vận tải Thành phố H về phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình và kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án Nâng cấp mở rộng Trạm cấp nước Tân Nhựt 2, Xí nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn Thành phố H đã tiến hành khởi công xây dựng và vận hành, cung cấp nước sạch cho 749 hộ dân trên địa bàn xã T.

Xét thấy, vị trí khu đất có diện tích 962,7 m² theo Bản đồ tài liệu 299/TTg, Bản đồ tài liệu 02/CT-UB, Bản đồ địa chính năm 2005 thể hiện đất rạch Lương Sâu là đất do Nhà nước trực tiếp quản lý, trước khi bàn giao do UBND xã T quản lý, sử dụng vào mục đích công cộng. Do đó, việc ông C đề nghị Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh buộc UBND huyện B đền bù, hỗ trợ đối với phần đất do Nhà nước trực tiếp quản lý là không có cơ sở xem xét, giải quyết.

Từ những cơ sở trình bày nêu trên, khẳng định, việc không bồi thường, hỗ trợ cho ông C đối với phần đất do Nhà nước trực tiếp quản lý, diện tích 962,7 m² (theo bản đồ hiện trạng vị trí do Công ty TNHH Đ1 lập ngày 23 tháng 9 năm 2016) là đúng quy định. Do đó, đề nghị Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tuyên xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông C.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Xí nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn Thành phố H có ý kiến trình bày:

Xí nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn thực hiện chương trình cấp nước sinh hoạt nông thôn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2013-2015 theo Quyết định số 1499/QĐ-UBND ngày 28/3/2013 của UBND Thành phố H.

Thực hiện quyết định trên UBND xã T có biên bản bàn giao đất ngày 22/10/2015 để xây dựng trạm T8 (thực hiện theo thông báo kết luận số 1277/TB-VP ngày 09/9/2015 của đồng chí Nguyễn Văn H - Phó Chủ tịch UBND huyện B tại cuộc họp giao ban công tác phát triển hệ thống cấp nước sạch trên địa bàn huyện B).

Trên cơ sở biên bản bàn giao đất xã T, Xí nghiệp thực hiện thủ tục đầu tư xây dựng cơ bản theo quy định, cụ thể trạm cấp nước T8 được Sở Giao thông Vận tải Thành phố H phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình và kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án Nâng cấp mở rộng trạm cấp nước T8 tại Quyết định số 3467/QĐ-SGTVT ngày 01/7/2016.

Xí nghiệp đã tiến hành khởi công ngày 25/7/2016 đến nay đã vận hành và cung cấp nước sạch cho 749 hộ dân trên địa bàn xã T.

Về nguồn gốc đất xây dựng trạm cấp nước Tân Nhựt 2, Xí nghiệp được UBND xã T giao đất thông qua chỉ đạo của UBND huyện B.

Đề nghị bảo đảm trạm cấp nước Tân Nhựt 2 hoạt động thường xuyên và lâu dài cung cấp nước cho 749 hộ dân trên địa bàn xã T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã T có ý kiến trình bày:

Vị trí khu đất do Công ty TNHH Đ1 lập theo Hợp đồng số 02395/2015 ngày 23/9/2016 thuộc phần đất rạch Lương Sâu, tờ bản đồ số 24, diện tích 962,7 m².

Theo Tài liệu 299/TTg: Vị trí thuộc đất rạch Lương Sâu tờ bản đồ số 01;

Theo Tài liệu 02/CT-UB: Vị trí thuộc đất rạch Lương Sâu tờ bản đồ số 06;

Theo bản đồ địa chính năm 2005: Vị trí thuộc đất rạch Lương Sâu tờ bản đồ số 24.

Ngày 27/9/2016, UBND xã T lập biên bản làm việc về bàn giao mặt bằng cho đơn vị cấp nước (Xí nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn Thành phố H).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Ú, ông Nguyễn Hoàng Q, bà Nguyễn Thị Hồng Đ, bà Nguyễn Thị Thanh T4, ông Nguyễn Hoàn T5 có ý kiến trình bày: Thống nhất với ý kiến trình bày của người khởi kiện ông Nguyễn Văn C, đề nghị Tòa án chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của ông C.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 1614/2023/HC-ST ngày 06/9/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

Căn cứ Luật Tổ tụng hành chính năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai 2013;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C về việc buộc Ủy ban nhân dân huyện B phải hỗ trợ, đền bù phần diện tích đất 962,7 m² (theo Bản đồ hiện trạng do Công ty TNHH Đ1 lập ngày 23/9/2016) theo đúng quy định của Luật Đất đai.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 21/9/2023, người khởi kiện là ông Nguyễn Văn C kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, ông C đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông.

Diễn biến tại phiên tòa phúc thẩm: Ông Nguyễn Đăng C1 là người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn C không thay đổi, bổ sung, không rút đơn khởi kiện; không thay đổi, bổ sung, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo ban đầu. Người bị kiện là UBND huyện B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND xã T vắng mặt tại phiên tòa nên không thể hiện ý kiến. Ông Nguyễn Quang T3 là người đại diện hợp pháp của Xí nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn Thành phố H không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của ông C. Các đương sự không cung cấp

thêm tài liệu chứng cứ mới và không tự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Trong phần tranh luận, các đương sự trình bày như sau:

1. Ông Nguyễn Đăng C1: Thừa đất số 107, tờ bản đồ số 06 theo tài liệu 299/TTg có tổng diện tích 14.616m² có nguồn gốc của cha mẹ ông C để lại. Trong tổng diện tích đất này, ngày 15/7/2002 UBND huyện B đã cấp giấy chứng nhận cho ông C 883m² (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V298782). Diện tích đất còn lại ông C bán cho nhiều người, còn lại 2.445m² ông C có đăng ký trong sổ dã ngoại được ghi là thửa 84, không ghi tờ bản đồ. Diện tích đất mà Xí nghiệp cấp nước xây dựng công trình chính là diện tích đất còn lại của ông C. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông C, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông C.

2. Bà Trần Thúy T1, bà Hồ Thị Đài T2 và ông Trần Văn B:

Ông C yêu cầu được bồi thường có diện tích 962,7m², theo Bản đồ hiện trạng do Công ty TNHH Đ1 lập ngày 23/9/2016, theo tài liệu 02/CT-UB là đất thuộc rạch Lương Sâu, theo tài liệu 299/TTg là đất rạch Lương Sâu, tờ bản đồ số 01; theo tài liệu 02/CT-UB là đất rạch Lương Sâu, tờ bản đồ số 05; theo tài liệu Bản đồ năm 2004 cũng là đất rạch Lương Sâu, tờ bản đồ số 24. Đây là đất dùng để tiêu thoát nước cho khu vực nội đồng từ trước năm 1975. Như vậy phần đất mà Xí nghiệp xây dựng công trình và phần đất ông C yêu cầu bồi thường là không cùng vị trí.

Thửa đất số 84, tờ bản đồ số 24 (tài liệu 2004) do ông C đăng ký cũng không trùng với diện tích đất đã xây dựng công trình.

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông C và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

3. Ông Nguyễn Quang T3, ông Trần Quốc V: Thống nhất với ý kiến và yêu cầu của bà T1, bà T2 và ông B.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

1. Việc tuân theo pháp luật: Xét thấy Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, các thành viên Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ và chấp hành đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

2. Về tính hợp lệ của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông C làm trong hạn luật định, đúng hình thức. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận về mặt hình thức.

3. Về nội dung kháng cáo: Bản án sơ thẩm đã xem xét, đánh giá toàn diện các chứng cứ và tuyên bác yêu cầu khởi kiện của ông C là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính, không chấp nhận kháng cáo của ông C và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tính hợp lệ của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn C làm trong thời hạn luật định. Ông C sinh năm 1960 là người cao tuổi nên được miễn nộp tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm. Do đó, đơn kháng cáo của ông C đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về thủ tục tố tụng: UBND huyện B tham gia tố tụng với tư cách là người bị kiện, UBND xã T tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên, người đại diện hợp pháp của những người này có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ, theo quy định tại khoản 4 Điều 225 Luật Tố tụng hành chính.

[3] Xét kháng cáo của ông C, nhận thấy:

[3.1] Về đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết vụ án: UBND xã T bàn giao mặt bằng cho Xí nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn Thành phố H (sau đây viết tắt là Xí nghiệp) thực hiện dự án vào ngày 27/9/2016. Ông C khởi kiện yêu cầu UBND huyện B thực hiện việc bồi thường phần đất có diện tích 962,7m² thuộc một phần thửa 107, tờ bản đồ số 06 (tài liệu 02/CT-UB) vào ngày 13/6/2017. Đây là việc khiếu kiện hành vi hành chính của UBND cấp huyện. Do đó, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý, xét xử vụ án là đúng quan hệ pháp luật, đúng thẩm quyền và còn thời hiệu khởi kiện, phù hợp với các quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 3, khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

[3.2] Về nội dung:

- Về vị trí đất:

Ông C khởi kiện yêu cầu được bồi thường có diện tích 962,7m² mà theo ông thuộc một phần thửa 107, tờ bản đồ số 06 (tài liệu 02/CT-UB).

Theo Văn bản số 2143/UBND ngày 23/5/2023 của UBND xã T và lời trình bày của người bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người bị kiện thì phần đất mà ông C yêu cầu bồi thường theo tài liệu 299/TTg là đất rạch Lương Sâu, tờ bản đồ số 01; theo tài liệu 02/CT-UB là đất rạch Lương Sâu, tờ bản đồ số 05; theo tài liệu Bản đồ năm 2004 cũng là đất rạch Lương Sâu, tờ bản đồ số 24. Đây là đất dùng để tiêu thoát nước cho khu vực nội đồng từ trước năm 1975. Như vậy phần đất mà Xí nghiệp đã xây dựng công trình và phần đất ông C yêu cầu bồi thường là không cùng vị trí.

Tại Văn bản số 13430/VPĐK-KTĐC ngày 29/8/2016 của Văn phòng Đăng ký đất đai Thành phố H thể hiện theo sổ dã ngoại năm 2004 thì ông C có đăng ký số thửa 84 với diện tích 2.445,5m². Xét thấy, như phần trên đã nhận định phần đất mà Xí nghiệp đã xây dựng công trình là đất rạch Lương Sâu, không có số thửa và không thuộc thửa 107, tờ số 06 như ông C trình bày và cũng không thuộc thửa 84 mà ông C đăng ký. Do đó, Văn bản số 13430/VPĐK-KTĐC không có giá trị để chứng minh ông C có quá trình đăng ký đối với phần đất 962,7m².

- Về quá trình sử dụng đất: Trong suốt quá trình tố tụng, ông C không cung cấp được các chứng cứ chứng minh ông có quá trình sử dụng phần đất 962,7m² này.

- Do ông C không chứng minh được phần đất mà ông yêu cầu bồi thường có vị trí trùng với vị trí mà Xí nghiệp đã xây dựng công trình, đồng thời ông C cũng không chứng minh được quá trình sử dụng. Do đó, không có cơ sở để bồi thường, hỗ trợ theo quy định tại Điều 74, Điều 75 Luật Đất đai năm 2013.

[4] Từ những phân tích nêu trên, nhận thấy bản án sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của ông C là có căn cứ, đúng pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của ông C không xuất trình được chứng cứ nào mới so với cấp sơ thẩm. Do đó, kháng cáo của ông C là không có căn cứ để chấp nhận. Cần giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa.

[5] Về án phí hành chính phúc thẩm: Miễn án phí hành chính phúc thẩm cho ông C.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 241 của Luật Tố tụng Hành chính năm 2015,

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn C. Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 1614/2023/HC-ST ngày 06/9/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ khoản 3, khoản 4 Điều 3, khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116, khoản 4 Điều 225 Luật Tố tụng hành chính;

Căn cứ Điều 74, Điều 75 Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

[1] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C về việc buộc Ủy ban nhân dân huyện B phải hỗ trợ, đền bù phần diện tích đất 962,7m² (theo Bản đồ hiện trạng do Công ty TNHH Đ1 lập ngày 23/9/2016) theo đúng quy định của Luật Đất đai.

[2] Về án phí hành chính phúc thẩm: Miễn án phí hành chính phúc thẩm cho ông Nguyễn Văn C.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

[4] Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

[5] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- Đường sự;
- Lưu VP, HSVA.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Văn Khoa